

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
TỈNH QUẢNG NINH**

Bản án số: 73/2019/HS - ST

Ngày 28 - 6 - 2019

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ – TỈNH QUẢNG NINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vi Thanh Hà.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Thái Quang Định.**

2. Bà **Vũ Thị Xuyên.**

-Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Văn Thắng** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Viết Tâm** – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 60/2019/TLST-HS ngày 10 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2019/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 6 năm 2019 đối với:

Bị cáo Phạm Văn T, sinh ngày 25 tháng 11 năm 1974 thành phố U, Quảng Ninh. Nơi cư trú: Tổ 1, khu 2, phường T, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Trường C và bà Nguyễn Thị T; có vợ là Lê Thị Thanh T và có 01 con sinh năm 2010; tiền án: không; tiền sự: không. Bị cáo đầu thú ngày 25 tháng 3 năm 2019, hiện tại ngoại tại nơi cư trú; có mặt.

- Bị hại: Bà **Vũ Thị H**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Tổ 2, khu C, phường P, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh **Phạm Tuấn L**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Tổ 51, khu 4, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt

- Người làm chứng: Chị **Lê Thị Thanh T**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường T, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 20 giờ ngày 22/3/2019, Phạm Văn T đến quán của chị Vũ Thị H, tại tổ 2, khu C, phường P, thành phố U để uống café. Trong lúc ngồi uống café, T nhìn thấy chị H đang ngồi xem ti vi ở bàn bên cạnh, có để chiếc điện thoại iphone 6 plus 64G màu vàng trên bàn, nên T đã nảy sinh ý định trộm cắp. Quan sát cốc đá trên bàn của T đã bị tan chảy nước, T bảo chị H đổi cốc đá khác. Khi chị H đi vào gian nhà trong để lấy cốc đá, quan sát xung quanh không có ai, T đi đến bàn chỗ chị H vừa ngồi, lấy chiếc điện thoại của chị H cho vào túi quần bên phải rồi đi ra khỏi quán. Sau đó, T đón xe khách đi đến thành phố H, vào cửa hàng điện thoại L của anh Phạm Tuấn L, tại phường C, thành phố H bán được 3.000.000 đồng, số tiền này T đã ăn tiêu hết. Sau khi T đi khỏi quán, chị H phát hiện bị mất điện thoại đã đến Cơ quan công an trình báo. Đến ngày 25/3/2019, biết hành vi phạm tội của mình bị phát hiện, T đã đến cơ quan Công an đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Đối với chiếc điện thoại iphone 6 plus 64G T bán tại cửa hàng điện thoại L, anh Phạm Tuấn L sau đó đã bán cho người khách không quen biết nên không thu giữ được.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 09 ngày 31/3/2019, của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Uông Bí, kết luận: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 Plus 64G màu vàng, máy cũ đã qua sử dụng, có giá trị là 3.500.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số: 71/CT-VKSUB ngày 07 tháng 6 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh đã truy tố bị cáo Phạm Văn T về tội: “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Đối với anh Phạm Tuấn L có hành vi mua chiếc điện thoại của Phạm Văn T, nhưng không biết là tài sản do T trộm cắp, nên hành vi không cấu thành tội phạm.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Phạm Văn T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên và thừa nhận Viện kiểm sát nhân dân thành phố U truy tố bị cáo về tội: “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã bồi thường cho bà Vũ Thị H số tiền 3.500.000đồng, bà H đã nhận đủ và không yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm.

Bị hại bà Phạm Thị H có lời khai phù hợp với lời khai của bị cáo về không gian, thời gian và địa điểm hành vi thực hiện tội phạm của bị cáo như đã nêu trên, về trách nhiệm dân sự, bị cáo Phạm Văn T đã bồi thường cho bà số tiền 3.500.000đồng, nay bà không yêu cầu bồi thường gì thêm và xin giảm nhẹ hình phạt Phạm Văn T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Tuấn L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai thể hiện nội dung đã mua chiếc điện thoại nhãn hiệu Iphone 6plus với giá 3.000.000 đồng do Phạm Văn T bán, sau đó đã bán lại cho một người không quen biết với giá 3.500.000đồng. Việc anh L mua chiếc điện thoại của bị cáo, anh L không biết là tài sản do T trộm cắp mà có. Đối với số tiền anh L đã mua điện thoại của bị cáo và anh L đã bán cho người không quen biết, anh L không có ý kiến gì.

Người làm chứng chị Lê Thị Thanh T khai với nội dung chị T là vợ của bị cáo Phạm Văn T, ngày 25/3/2019, bị cáo T đã kể cho chị T nghe về việc đã trộm cắp điện thoại của bị hại, chị T đã khuyên bị cáo đến xin lỗi bị hại và đầu thú tại cơ quan Công an.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Phạm Văn T phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng: khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Văn T từ 06 tháng đến 09 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách tù 12 tháng đến 18 tháng. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Bị cáo, bị hại không tranh luận với nội dung luận tội của Kiểm sát viên và tại lời nói sau cùng, bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về chứng cứ, tài liệu và hành vi, quyết định tố tụng: Các chứng cứ, tài liệu và hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Uông Bí, của Điều tra viên, của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, của Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thu thập, thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về các chứng cứ, tài liệu và hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các chứng cứ, tài liệu và hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thu thập, thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh và hình phạt:

2.1 Về tội danh:

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng, phù hợp với biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường, bản ảnh hiện trường, biên bản xác định vị trí bị cáo phạm tội, kết luận định giá tài sản cùng với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 20 giờ ngày 22/3/2019, tại tổ 2, khu C, phường P, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh, Phạm Văn T đã có hành vi trộm cắp 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu iphone 6 plus 64G màu vàng, trị giá 3.500.000 đồng của bà Vũ Thị H.

Bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, hành vi của bị cáo là cố ý, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, hành vi của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân, một khách thể được pháp luật bảo vệ. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội: “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự. Do đó, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí truy tố đối với bị cáo là đúng người đúng tội, có căn cứ pháp luật.

2.2 Về hình phạt:

Về hình phạt chính: Hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng, xét thấy không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mà xử phạt bị cáo hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách và giao bị cáo cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách, cũng không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự an toàn xã hội là phù hợp với quy định tại Điều 65 của Bộ luật hình sự và Điều 2 Nghị quyết số: 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo.

Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000đồng đến 50.000.000đồng. Hội đồng xét xử thấy công việc và thu nhập của bị cáo không ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[3] Về áp dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã bồi thường thiệt hại cho bị hại, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi phạm tội đã ra đầu thú và được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Vì vậy, xem xét cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về xử lý vật chứng:

Vật chứng không thu giữ được nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về hành vi của người có liên quan trong vụ án:

Anh Phạm Tuấn L có hành vi mua chiếc điện thoại của Phạm Văn T, nhưng không biết là tài sản do T trộm cắp mà có, nên hành vi không cấu thành tội phạm.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Về tội danh và hình phạt:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo **Phạm Văn T** phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T **06** (sáu) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách **12** (mười hai) tháng, tính từ ngày tuyên án 28 tháng 6 năm 2019.

Giao bị cáo Phạm Văn T cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục.

Trường hợp bị cáo Phạm Văn T thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về xử lý biện pháp ngăn chặn:

Căn cứ: Điểm d khoản 1 Điều 125 của Bộ luật tố tụng hình sự

Hủy bỏ: Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số: 16/2019/HSST-LCĐKNCT ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh đối với Phạm Văn T.

3. Về án phí:

Căn cứ: khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; khoản 1 Điều 21, Điểm a khoản 1 Điều 23 Danh mục án phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/ UBNTQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Phạm Văn T phải nộp 200.000^d (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm vào ngân sách Nhà nước.

4. Về quyền kháng cáo:

Căn cứ: Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị cáo Phạm Văn T, bị hại bà Vũ Thị H có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, ngày 28 tháng 6 năm 2019. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Tuấn L vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Viện KSND tỉnh Quảng Ninh;
- Viện KSND TP Uông Bí;
- Công an TP Uông Bí;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Chi cục THA DS TP Uông Bí;
- Sở tư pháp tỉnh Quảng Ninh;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP./.

Vi Thanh Hà

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ